



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

## Factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam

Đoàn Việt Hùng

doanviethung2000@yahoo.com  
Khoa Tài chính – Kế toán

Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

Đến tòa soạn: 1/5/2016; Chấp nhận đăng: 13/7/2016

**Tóm tắt.** Nghiên cứu được thực hiện với mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm số liệu từ báo cáo tài chính của 30 NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2008-2014. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích mô hình hồi quy với dữ liệu dạng bảng (Panel data); với mô hình tác động cố định (FEM). Nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam là: Khoản cho vay, Vốn chủ sở hữu, Tiền mặt và Tiền gửi. Nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị sẽ giúp các nhà quản lý điều hành hoạt động của NHTM đạt hiệu quả cao nhất.

**Từ khóa:** Ngân hàng; Khả năng sinh lời; Thương mại; Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA); Dữ liệu dạng bảng

**Abstract.** The research is aimed to determine the factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam. The data has been collected from financial statements of 30 Vietnam's commercial banks in the years 2008-2014. The research used quantitative research methods, analysis regression models with panel data; with fixed effects model (FEM). The research reveals the factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam: Loans, Equity, Cash and Deposits. The research provides some recommendations that will help the management operations of commercial banks reached the highest efficiency.

**Keywords:** Banking; Profitability; Commercial; Return on assets (ROA); Panel data

### 1. GIỚI THIỆU

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá, đất nước ta đang chuyển mình trong công cuộc đổi mới, nền kinh tế đang vận hành theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết và quản lý vĩ mô của Nhà nước. Để tồn tại và phát triển, các NHTM phải hoạt động có hiệu quả, do vậy khả năng sinh lời là mối quan tâm hàng đầu. Bởi vì khả năng sinh lời là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Nó không chỉ là nguồn tài chính tích lũy để mở rộng sản xuất mà còn là nguồn tài chính quan trọng để thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, tăng thu nhập quốc dân và khuyến khích người lao động gắn bó với công việc của mình (Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung, 2011). Vì vậy, việc phân tích và đo lường khả năng sinh lời để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, từ đó tìm ra các biện pháp để nâng cao khả năng sinh lời là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết với các NHTM Việt Nam trong giai đoạn hiện nay (Trương Quan Thông, 2009). Hoạt động của ngân hàng là một hoạt động kinh tế quan trọng, trong những năm vừa qua đã đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Hầu hết các NHTM kinh doanh có lãi. Làm thế nào để phát triển và hoạt động ngày càng có hiệu quả trong giai đoạn hội nhập kinh tế khu vực và thế giới là một vấn đề rất quan tâm đối với các NHTM. Với chức năng là công cụ quản lý kinh tế hữu hiệu, phân tích khả năng sinh lời sẽ giúp các nhà quản lý điều hành hoạt động của NHTM đạt hiệu quả cao nhất. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của

các NHTM tại Việt Nam từ đó đưa ra một số kiến nghị đối với các nhà quản lý các NHTM.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1 Cơ sở lý thuyết

##### 2.1.1 Khả năng sinh lời

Theo Nguyễn Thị Xuân Liễu (2010), phân tích khả năng sinh lời là quá trình nghiên cứu để đánh giá toàn bộ quá trình và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng nhằm làm rõ chất lượng hoạt động kinh doanh và các nguồn tiềm năng cần khai thác. Từ đó đề ra các phương án và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các yếu tố đo lường khả năng sinh lời bao gồm:

#### **Tỷ số lợi nhuận trên tài sản – Return on assets (ROA)**

Theo Phan Đức Dũng (2008), tỷ số lợi nhuận trên tài sản là một tỷ số tài chính dùng để đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số này được tính ra bằng cách lấy lợi nhuận ròng (hoặc lợi nhuận sau thuế) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (có thể là 1 tháng, 1 quý, nửa năm, hay một năm) chia cho tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp trong cùng kỳ. Số liệu về lợi nhuận ròng hoặc lợi nhuận sau thuế được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh, còn giá trị tài sản được lấy từ bảng cân đối kế toán. Công thức được xác định như sau :

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Theo Nguyễn Thị Ngọc Trang và Nguyễn Thị Liên Hoa (2007), nếu tỷ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn

càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần trăm của giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp.

Tỷ số lợi nhuận trên tài sản phụ thuộc vào mùa vụ kinh doanh và ngành nghề kinh doanh. Do đó, người phân tích tài chính doanh nghiệp chỉ sử dụng tỷ số này trong so sánh doanh nghiệp với toàn ngành hoặc với doanh nghiệp khác cùng ngành và so sánh cùng một thời kỳ.

#### **Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu – Return On Equity (ROE)**

Theo Nguyễn Minh Kiều (2009), tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là tỷ số tài chính để đo khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn ở một công ty. Lợi nhuận trong tỷ số này là lợi nhuận ròng dành cho cổ đông, lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của công ty, tính trong một thời kỳ nhất định (1 tháng, 1 quý, nửa năm, hay 1 năm) gọi là kỳ báo cáo. Còn vốn trong tỷ số này là vốn phổ thông (common equity). Công thức của tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu của công ty này tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu tỷ số này mang giá trị dương, là công ty làm ăn có lãi; nếu mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ (Nguyễn Thị Ngọc Trang và Nguyễn Thị Liên Hoa, 2007).

#### **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu - Return On Sales (ROS)**

Theo Phan Đức Dũng (2008) và Nguyễn Minh Kiều (2009), tỷ số lợi nhuận trên doanh thu là một tỷ số tài chính dùng để theo dõi tình hình sinh lợi của công ty. Nó phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận ròng dành cho cổ đông và doanh thu của công ty. Công thức tính tỷ số này như sau:

$$\text{Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu} = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Doanh thu}$$

Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi; tỷ số càng lớn nghĩa là lãi càng lớn. Tỷ số mang giá trị âm nghĩa là công ty kinh doanh thua lỗ. Tuy nhiên, tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Vì thế, khi theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, người ta so sánh tỷ số này của công ty với tỷ số của toàn ngành mà công ty đó tham gia. Mặt khác, tỷ số này và số vòng quay tài sản có xu hướng ngược nhau. Do đó, khi đánh giá tỷ số này, người phân tích tài chính thường tìm hiểu nó trong sự kết hợp với số vòng quay tài sản (Nguyễn Thị Ngọc Trang và Nguyễn Thị Liên Hoa, 2007).

#### **Tỷ số sức sinh lợi căn bản**

Theo Nguyễn Minh Kiều (2009), tỷ số sức sinh lợi căn bản là một tỷ số tài chính để đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp mà không kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính. Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ số sức sinh lợi căn bản} = \text{Lợi nhuận trước thuế và lãi} / \text{Tổng tài sản}$$

Tỷ số này thường được dùng để so sánh khả năng sinh lợi giữa các doanh nghiệp có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau. Tỷ số mang giá trị dương càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh càng có lãi. Tỷ số mang giá trị âm là doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ (Nguyễn Minh Kiều, 2009).

### **2.1.2 Mô hình nghiên cứu về khả năng sinh lời - Mô hình CAMELS**

Nghiên cứu của Gilbert, Meyer và Vaughan (2002) đã nghiên cứu mô hình CAMELS nhằm đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. Mô hình này chủ yếu dựa trên các yếu tố tài chính, thông qua thang điểm để đưa ra kết quả xếp hạng các ngân hàng, từ đó cho nhà quản lý biết “tình hình sức khỏe của các ngân hàng”. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Mức độ an toàn Vốn (Capital Adequacy), Chất lượng tài sản có (Asset Quality), Quản lý (Management), Lợi nhuận (Earnings), Thanh khoản (Liquidity) và Độ nhạy cảm rủi ro đối với thị trường (Sensitivity to Market risk).

Hệ thống phân tích CAMELS đánh giá cụ thể về các vấn đề: An toàn - được hiểu là khả năng của ngân hàng bù đắp được mọi chi phí và thực hiện được các nghĩa vụ của mình. Tiêu chí an toàn được đánh giá thông qua đánh giá mức độ đủ vốn, chất lượng tín dụng (tài sản có) và chất lượng quản lý. Khả năng sinh lời - là việc ngân hàng có thể đạt được một tỷ lệ thu nhập từ số tiền đầu tư của chủ sở hữu hay không. Thanh khoản - là khả năng đáp ứng được mọi nhu cầu về vốn theo kế hoạch hoặc bất thường.

Kết quả phân tích, đánh giá trên sẽ giúp các nhà phân tích chia hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) thành 5 nhóm: thừa vốn, đủ vốn, thiếu vốn, thiếu vốn đáng kể và thiếu vốn trầm trọng. Từ đó, các nhà hoạch định và cơ quan quản lý sẽ dự báo, cảnh báo nhóm các TCTD thiếu vốn, và có biện pháp phòng ngừa phá sản cho nhóm “sức khỏe yếu” này.

Tuy nhiên, việc đưa ra dự báo kịp thời căn cứ theo báo cáo tài chính của các TCTD tại Việt Nam là việc không đơn giản. Các báo cáo tài chính không thể cung cấp mọi thông tin một cách chính xác, đầy đủ để người phân tích có đủ căn cứ đánh giá mức độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của một TCTD. Do vậy, việc áp dụng mô hình CAMELS thường cho kết quả chưa đầy đủ và không kịp thời để đánh giá “sức khỏe” của một TCTD khi có những yêu cầu cao về độ chuẩn xác, tính kịp thời tại một thời điểm để đưa ra các quyết định, đặc biệt trong giai đoạn ngành tài chính - ngân hàng nước ta đang đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức như hiện nay.

Một minh chứng rõ nét cho việc áp dụng các đánh giá thông thường dựa trên phân tích báo cáo tài chính không giúp nhiều cho việc phát hiện sớm “thể trạng” yếu kém của các TCTD, điển hình như hàng loạt vụ sụp đổ của các ngân hàng lớn trong những năm gần đây như Lehman Brothers, Washington Mutual vào năm 2008. Tại nước ta, trong năm 2010 và 2011 nhiều tổ chức rơi vào tình trạng mất thanh khoản nghiêm trọng, kết quả cuối năm 2011, một số ngân hàng phải sáp nhập, hợp nhất (Ba ngân hàng Đệ Nhất, Sài Gòn và Tín nghĩa Ngân hàng đã hợp nhất và chính thức hoạt động dưới tên NHTM Sài Gòn kể từ 01/01/2012) và chịu sức ép tái cấu trúc lại để phù hợp với xu hướng hiện tại. Tất cả những vấn đề trên đã không được phản ánh và cảnh báo sớm thông qua các kênh dự báo, phân tích thông thường.

Thực tế trên, việc cần làm là phải kết hợp phân tích theo mô hình CAMELS với những đánh giá định tính của ngân hàng để có thể có các kết quả phân tích một cách kỹ lưỡng, chính xác và kịp thời hơn.

### **2.1.3 Nghiên cứu thực nghiệm về khả năng sinh lời**

Nghiên cứu của Mamatzakis và Remoundos (2003) về các yếu tố quyết định lợi nhuận của các ngân hàng thương mại ở Hy Lạp, nghiên cứu thể hiện rõ hầu hết các yếu tố tỷ

lệ các khoản vay trên tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tài sản, quyền sở hữu, chỉ số chứng khoán Athen và cấu trúc thị trường có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận ngân hàng. Riêng yếu tố chi phí nhân sự trên tổng tài sản có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại ở Hy Lạp.

Nghiên cứu của Anna và Hoi (2008) về các yếu tố quyết định đến lợi nhuận của ngân hàng ở Macao cho thấy rằng tiềm lực vốn của một ngân hàng là hết sức quan trọng, ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng. Vốn của một ngân hàng được xem là rủi ro thấp và lợi thế như vậy sẽ tạo ra được lợi nhuận cao hơn. Mặt khác chất lượng tài sản ảnh hưởng đến không tốt đến lợi nhuận của các ngân hàng. Ngoài ra, các ngân hàng với một mạng lưới tiền gửi rộng lớn không đạt được một mức lợi nhuận cao hơn so với những ngân hàng có một mạng lưới nhỏ hơn. Cuối cùng, đối với các biến số kinh tế vĩ mô, chỉ có tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ quan trọng với lợi nhuận của các ngân hàng.

Nghiên cứu của Antonina (2010) về các yếu tố ảnh hưởng lợi nhuận của ngân hàng ở Ucraina, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng hệ số vốn, GDP, lạm phát và tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận. Trong khi đó chi phí quản lý trên tổng tài sản, thanh khoản và tiền gửi có tác động tiêu cực đến lợi nhuận. Đồng thời sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể về lợi nhuận của ngân hàng Ucraina khi xem xét trên cơ sở độc lập. Phát hiện này là đáng ngạc nhiên xem xét sự nhận thức cao hơn hiệu quả và chuyên môn của ngân hàng nước ngoài. Kết quả có thể đề nghị các ngân hàng trong nước nâng cao lợi nhuận của họ thông qua các yếu tố khác hơn so với hiệu quả kỹ thuật thuần túy.

Nghiên cứu của Sehrish, Faiza và Khalid (2011) về các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng ở Pakistan, nghiên cứu chỉ ra rằng kích thước, các khoản vay (Loan), ký quỹ (Deposits), tăng trưởng kinh tế (GDP) và chỉ số giá tiêu dùng (INF) có tác động tích cực đến lợi nhuận. Ngược lại vốn (Capital) và vốn thị trường (MC) lại có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng ở Pakistan.

Nghiên cứu của Nesrine và Younes (2012) về các yếu tố quyết định đến lợi nhuận của ngân hàng ở Tunisia, nghiên cứu chỉ ra rằng các biến số rủi ro thanh khoản, tài sản ngân hàng, vốn hóa thị trường chứng khoán, lạm phát và GDP có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận và có ý nghĩa thống kê. Đối với các biến số vốn, rủi ro tín dụng và tỷ lệ tập trung ngân hàng có mối quan hệ tích cực đến lợi nhuận.

## 2.2 Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

### 2.2.1 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dữ liệu được trình bày dạng bảng, bao gồm các quan sát chéo và quan sát theo thời gian. Theo Wooldridge (1997) và Khánh (2011), phương pháp hồi quy thông dụng với dữ liệu dạng bảng là mô hình hồi quy Pool, mô hình hồi quy tác động cố định (FEM- Fixed effect model) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM- Random effect model). Việc sử dụng mô hình hồi quy Pool theo phương pháp OLS thông thường là không phù hợp vì kết quả ước lượng bị phản ánh sai lệch, thường xuất hiện hiện tượng tự tương quan trong dữ liệu hay rằng buộc phần dư làm cho giá trị Durbin – Wason thấp (Baltagi, 2005 và Park, 2009). Để có cơ sở lựa chọn FEM hay REM, Wooldridge (1997) đã dùng kiểm định Hausman. Đây là kiểm định được phát triển bởi Hausman (1978), có phân phối tiệm cận  $\chi^2$  và dùng để kiểm định giả thuyết Ho rằng kết quả hồi quy của

FEM và REM là không có sự khác nhau rõ rệt. Nếu giả thuyết này bị bác bỏ thì kết luận là REM không phù hợp và trong trường hợp này FEM sẽ được lựa chọn, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy tác động.

### 2.2.2 Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 LnTM_{it} + \beta_2 LnTG_{it} + \beta_3 LnKCV_{it} + \beta_4 LnVCSH_{it} + u_{it}$$

Trong đó các biến được diễn giải và đo lường được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1.** Diễn giải các biến và đo lường

Biến	Phương pháp tính	Tác giả nghiên cứu trước
ROA	ROA = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Anna và Hoi (2008), Antonina (2010), Nesrine và Younes (2012), Mamatzakis và Remoundos (2003), Fadzlan và Muzafar (2009)
LnTM	LnTM=Ln (Giá trị tiền mặt)	Anna và Hoi (2008), Nesrine và Younes (2012)
LnTG	LnTG=Ln (Giá trị tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác)	Antonina (2010)
LnKCV	LnKCV=Ln (Giá trị các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác)	Nesrine và Younes (2012); Sehrish, Faiza và Khalid (2011)
LnVCSH	LnVCSH=Ln (Giá trị vốn chủ sở hữu)	Mamatzakis và Remoundos (2003); Shelagh và Maggie (2008)

Từ mô hình nghiên cứu, các giả thuyết đặt ra gồm:

H1: Có mối tương quan âm giữa tiền mặt và khả năng sinh lời của NHTM.

H2: Có mối tương quan âm giữa tiền gửi và khả năng sinh lời của NHTM.

H3: Có mối tương quan dương giữa khoản cho vay và khả năng sinh lời của NHTM.

H4: Có mối tương quan dương giữa vốn chủ sở hữu và khả năng sinh lời của NHTM

### 2.2.3 Dữ liệu nghiên cứu

**Bảng 2.** Thống kê mô tả các biến số định lượng

Tên biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
ROA	0,0005	0,0595	0,0138	0,0094
LnTM	7,22	16,27	12,5620	1,8371
LnTG	10,90	18,47	15,3539	1,5144
LnKCV	11,74	19,61	16,1205	1,5872
LnVCSH	12,27	17,54	14,7737	1,0382

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và bản cáo bạch của 30 ngân hàng tại các trang Web của các NHTM tại Việt Nam từ 2008-2014, bao gồm 210 quan sát.

Bảng 2 cho thấy thống kê mô tả giá trị nhỏ nhất, lớn nhất cũng như trung bình và độ lệch chuẩn của các biến số này.

## 2.3 Kết quả nghiên cứu



### 2.3.1 Phân tích tương quan

Nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan bằng cách lập ma trận hệ số tương quan của các biến, được trình bày trong Bảng 3.

**Bảng 3.** Ma trận tương quan của các biến

	LnTM	LnTG	LnKCV	LnVCSH
LnTM	1			
LnTG	0,632	1		
LnKCV	0,517	0,608	1	
LnVCSH	0,427	0,557	0,414	1

Qua Bảng 3, với ý nghĩa thống kê ở mức 5%, hệ số tương quan giữa các cặp biến đều nhỏ hơn 0,7. Điều này chỉ ra rằng khả năng có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu thấp.

### 2.3.2 Phân tích kết quả hồi quy

Nghiên cứu sẽ dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình hồi quy và hệ số Durbin-Watson để kiểm tra sự tự tương quan trong mô hình

Theo Bảng 4 thì hệ số Prob nhỏ hơn 0.05 (bác bỏ giả thuyết Ho) nên nghiên cứu sẽ sử dụng Fixed Effect.

**Bảng 4.** Kiểm định Hausman và kiểm định tự tương quan

Hệ số	Chi-Sq. Statistic	Prob.	Lựa chọn	Durbin-Watson
Giá trị	33,34	0,0012	Fix Effect	1,855

Đồng thời ta thấy hệ số Durbin-Watson có giá trị là 1,855. Theo Nhậm (2008), kiểm định Durbin-Watson được sử dụng để xác định có hay không sự tự tương quan trong mô hình. Nếu  $1 < d < 3$  thì mô hình không có sự tự tương quan. Từ đó, ta có thể kết luận được rằng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là ROA không có sự tự tương quan.

**Bảng 5.** Kết quả hồi quy mô hình tác động cố định (Fixed Effect)

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Sig
	Hệ số	Độ lệch chuẩn		
(Constant)	-0,044***	0,012		0,000
LnTM	-0,001**	0,001	-0,266	0,032
LnTG	-0,004***	0,003	-0,542	0,000
LnKCV	-0,005***	0,004	-0,712	0,000
LnVCSH	0,014***	0,005	1,383	0,000
Số quan sát	210			
R hiệu chỉnh	0,8143			

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\*: hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Kết quả tại bảng 5 cho thấy: (i) Dấu của phần lớn các hệ số hồi quy các biến có dấu cùng với dấu của giả thuyết; (ii) Bốn biến độc lập được đưa vào mô hình, có ba biến có ý nghĩa thống kê là biến LnTG, LnKCV và LnVCSH với mức ý nghĩa 1%, chỉ có biến LnTM với mức ý nghĩa 5%; hệ số điều chỉnh R<sup>2</sup> có giá trị khá cao. Hệ số này cho thấy các biến tiền mặt, tiền gửi, khoản cho vay và vốn chủ sở hữu giải thích được 81,43% sự thay đổi của khả năng sinh lời. Điều này cho thấy mô hình khá phù hợp và được viết lại như sau:

$$ROA = - 0,044 + 0,014*LnVCSH - 0,005*LnKCV - 0,004*LnTG - 0,001*LnTM$$

### 2.3.3 Kết quả và thảo luận

Từ kết quả hồi quy, biến được xem xét đầu tiên là LnVCSH được tìm thấy có tác động cùng chiều và khá mạnh mẽ lên ROA với mức ý nghĩa 1%. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước, cụ thể Anna và Hoi (2008) đã cho rằng hiệu quả nguồn quỹ có ảnh hưởng tích cực lên khả năng sinh lời của ngân hàng. Hay nghiên cứu của Antonina (2010), Nesrine và Younes (2012), Mamatzakis và Remoundos (2003), Fadzlan và Muzafar (2009) đều cho ra kết quả tương tự kết quả nghiên cứu.

Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm vốn đóng góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp. Chủ sở hữu vốn của DN có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu. Ngoài ra, vốn chủ sở hữu còn bao gồm các thành phần quan trọng khác như các khoản thặng dư vốn do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá; các khoản nhận biểu, tặng, tài trợ; vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất, kinh doanh của DN theo quy định của chính sách tài chính hoặc quyết định của các chủ sở hữu vốn, của HĐQT. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Qua đó, có thể thấy mối tương quan thuận giữa vốn chủ sở hữu và lợi nhuận của ngân hàng.

Từ kết quả cho thấy biến LnKCV có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời với mức ý nghĩa 1%. Biến này đo lường các khoản mà ngân hàng cho khách hàng và các TCTD khác vay, nó bao gồm cả chất lượng các khoản vay. Antonina (2010), Sehrish, Faiza và Khalid (2011) trong các nghiên cứu của mình, đã tìm được mối liên hệ tích cực giữa quy mô và chất lượng các khoản vay đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Tuy nhiên, từ kết quả hồi quy của mô hình cho thấy dấu hệ số hồi quy trái với dấu của giả thuyết ban đầu, tức là các khoản cho vay và khả năng sinh lời của ngân hàng có quan hệ ngược chiều. Điều này có vẻ ngược với các nghiên cứu nước ngoài song khá đúng với thực trạng ở Việt Nam, thể hiện ở việc chất lượng các khoản vay suy giảm mạnh. Theo Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung (2011), hậu quả của việc theo đuổi tăng trưởng tín dụng cao trong thời kỳ trước, trong khi năng lực quản lý rủi ro của hệ thống ngân hàng còn thấp, cộng với những biến động bất lợi của nền kinh tế đã khiến cho tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu tăng lên đáng kể trong năm 2011. Nhóm NHTMNN có tỷ lệ nợ xấu cao hơn hẳn so với nhóm NHTM (chênh lệch tỷ lệ nợ xấu của 2 nhóm ngân hàng là 1,18%). Nguyên nhân của tình trạng trên chính là việc nhóm NHTMNN phải gánh chịu khoản nợ xấu của các doanh nghiệp Nhà nước, trong đó phải kể đến các tập đoàn kinh tế và tổng công ty hoạt động không hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy biến LnTG có tác động ngược chiều lên ROA với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Antonina (2010) và các nghiên cứu khác. Thể hiện tác động của thông tư 19/2010/TT-NHNN thì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR): quy định tăng từ 8% lên 9% nhằm nâng cao năng lực tài chính và đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng: điều này đã hạn chế khả năng sinh lời của các ngân hàng, khi mà đồng tiền không được đi vào chu kỳ hoạt động kinh doanh mà phải nhằm đảm bảo an toàn tính thanh khoản.

Cũng theo kết quả biến được xem xét cuối là LnTM, đo lường lượng tiền mặt tại các NHTM tại Việt Nam. Có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới đã tiến hành kiểm chứng về lý thuyết lượng tiền mặt như Anna và Hoi (2008), Antonina (2010) hay Nesrine và Younes (2012). Trong những địa

điểm, thời gian khảo sát khác nhau, tuy nhiên kết quả tìm được đều đồng nhất với nhau, tức là tìm được sự chi phối của lượng tiền mặt đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả cho thấy biến LnTM có tác động ngược chiều lên ROA với mức ý nghĩa 5%. Điều này nói lên rằng, nghiên cứu tìm thấy mối liên hệ giữa lượng tiền mặt và khả năng sinh lời của ngân hàng và mối liên hệ này là nghịch biến theo đúng với giả thuyết ban đầu và giả thuyết H<sub>1</sub> được chấp nhận trên thực tế. Hay nói cách khác, đối với những ngân hàng khi dự trữ lượng tiền mặt quá lớn nhằm đáp ứng yêu cầu về tính thanh khoản của NHNN sẽ làm giảm lợi nhuận lại. Lượng tiền mặt lớn đồng nghĩa với “tiền nhàn rỗi” và điều này ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Với chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính Phủ đã làm ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của ngân hàng. Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc đánh đổi giữa thanh khoản và lợi nhuận (The Liquidity Versus Profitability Principle). Nguyên tắc này được hiểu là có một sự đánh đổi giữa thanh khoản và lợi nhuận, thanh khoản càng cao, đồng nghĩa với lợi nhuận sẽ giảm đi.

### 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 3.1 Kết luận

Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed Effect) để xem xét mối quan hệ, ảnh hưởng của các yếu tố tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức, khoản ngân hàng cho vay và vốn chủ sở hữu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) – đại diện cho khả năng sinh lời của các NHTM.

Ngoài ra, nghiên cứu còn có nhiều ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng. **Thứ nhất**, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam bao gồm các yếu tố tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức, khoản ngân hàng cho vay và vốn chủ sở hữu. **Thứ hai**, dựa trên kết quả mô hình hồi quy thì phần lớn các biến có hệ số hồi quy cùng dấu với giả thuyết ban đầu của nghiên cứu, giá trị thống kê có ý nghĩa với độ tin cậy lên đến 95%. Kết luận này đã trả lời được câu hỏi về mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố đến khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam.

#### 3.2 Kiến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị như sau:

**Thứ nhất:** các NHTM cần chú trọng đến nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể cần tăng lượng vốn chủ sở hữu bằng việc huy động vốn góp của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt từ nguồn phát hành riêng lẻ cho cổ đông nước ngoài (Nghị định 60/2015 của Chính Phủ có quy định về nơi room cho NĐT nước ngoài). Bên cạnh đó, nên xây dựng chính sách cân đối trong quá trình phân phối kết quả tài chính cho việc chi trả cổ tức cổ đông và giữ lại phần lợi nhuận phù hợp bổ sung vào vốn chủ sở hữu để tăng qui mô vốn nhằm mục đích để tái đầu tư vì đây là nguồn có chi phí sử dụng thấp song lại ảnh hưởng đến lợi ích và quyền lợi của các cổ đông.

Mặt khác cần phải tăng cường hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) các ngân hàng; đồng thời tái cơ cấu chức năng của NHTM theo hướng: tách bạch chức năng ngân hàng đầu tư và NHTM của các ngân hàng để phòng ngừa tích tụ rủi ro quá cao, dẫn đến khủng hoảng đổ vỡ ngân hàng như nhiều quốc gia trên thế giới (Đào Hùng, 2011).

**Thứ hai:** NHTM nên đi sâu vào chất lượng các khoản cho vay hơn là tăng các khoản cho vay; hạn chế việc tăng trưởng tín dụng quá nóng và cần phải giải quyết vấn đề nợ

xấu một cách triệt để. Cụ thể các NHTM cần phải xây dựng chính sách cho vay và chính sách khách hàng hợp lý; đa dạng hoá các hình thức cho vay đối với khách hàng và nâng cao chất lượng phục vụ; hoàn thiện quy trình cho vay và công tác tổ chức thẩm định; đồng thời thực hiện tốt công tác phân loại rủi ro và đẩy mạnh giải quyết các khoản nợ tồn đọng, đặc biệt các khoản nợ xấu. Tuy nhiên việc nâng cao chất lượng các khoản cho vay đồng nghĩa với việc phải tăng cường công tác quản trị, giám sát và kiểm tra sao cho phù hợp.

**Thứ ba:** NHTM nên giảm lượng tiền mặt sao cho vẫn phải đảm bảo yêu cầu dự trữ bắt buộc và lượng tiền mặt trong lưu thông. Việc tính toán và phân bổ “lượng tiền nhàn rỗi” phải hợp lý để tránh làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, cụ thể nên xây dựng và phát triển các mô hình dự báo tiền mặt có độ chính xác cao. Do tiền mặt lưu chuyển thường bấp bênh không ổn định nên các NHTM sử dụng các mô hình dự báo để bù trừ những bấp bênh đó và cân đối những khoản thu trong tương lai với các khoản đã chi. Để tránh tình trạng “vốn nhàn rỗi” trong các tài khoản mà không đem lại đồng lãi nào, các NHTM có thể sử dụng vào các khoản đầu tư qua đêm cuối mỗi ngày làm việc.

Ngoài ra, cần thường xuyên kiểm tra hệ thống quản lý tiền mặt: việc kiểm tra thường xuyên hệ thống quản lý tiền mặt cho phép NHTM tìm ra những phương thức, biện pháp cải thiện hệ thống, đồng thời đưa ra được sự đảm bảo về tính tin cậy của dữ liệu tài chính của NHTM mà không cần thực hiện việc kiểm toán hàng ngày. Việc kiểm tra thường xuyên này còn giúp NHTM có được sự đánh giá hoạt động của mình. Đồng thời qua đó NHTM có thể nhận ra được các nhân tố rủi ro ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ thông qua hệ thống thanh toán, bao gồm: gian lận thương mại, rủi ro phát mãi tài sản và tình trạng xói mòn của lưu chuyển tiền mặt hàng ngày. Cần chú trọng việc quản lý tiền mặt trên phạm vi toàn cầu: xây dựng cơ sở hạ tầng chuyên về quản lý tiền mặt phục vụ nhu cầu quản lý tiền mặt trên phạm vi toàn cầu. Việc quản lý tiền mặt là công việc rất khó khăn, đặc biệt đối với những NHTM hoạt động ở nhiều quốc gia. Quản lý tiền mặt mang tính chất toàn cầu thường xảy ra ở hai cấp độ: cấp độ một là hệ thống quản lý tiền mặt ở từng quốc gia thực hiện chức năng thu nợ trong biên giới quốc gia của mỗi nước, cấp độ hai là một mạng lưới kết nối với hệ thống trong nội bộ từng nước và quản lý nhiều đồng tiền khác nhau.

### 4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anna P.I Vong & Hoi Si Chao, “Determinants of bank profitability in Macao”, Faculty of Business Administration, University of Macau, 2008.
- [2] Antonina Davydenko, “Determinants of bank profitability in Ukraine”, Undergraduate Economic Review, Vol. 7: Iss. 1, Article 2, 2010.
- [3] Ben Naceur, S, “The determinants of the Tunisian banking industry profitability: panel evidence”, Paper presented at the Proceedings of the Economic Research Forum (ERF) 10th Annual Conference, Marrakesh–Morocco, December, 2003.
- [4] Đào Hùng, “Tái cơ cấu chức năng của Ngân hàng thương mại các NHTM VN hiện nay”, 2011.
- [5] Fadzlan và Muzafar, “Determinants of bank profitability in a developing economy: Empirical Evidence from Bangladesh”, Journal of business economics and management, vol. 10, no. 3, pp. 207-217, 2009.
- [6] Gilbert, Meyer & Vaughan, “Could a CAMELS downgrade model improve off-site surveillance?”, Federal Reserve bank of St. Louis, 2002.

- [7] Hausman, J.A., "Specification tests in econometrics", *Econometrica*, 46, pp. 1251-71, 1978.
- [8] Lê Thị Lợi, "Vốn chủ sở hữu trong các ngân hàng tại Việt Nam, các vấn đề về quản trị vốn, tạp chí ngân hàng", số 2+3, 2013.
- [9] Mamatzakis, E.C, Remoundos, P.C., "Determinants of Greek commercial banks profitability", 1989-2000, *Spoudai*, 53(1), pp. 84-94, 2003.
- [10] Nesrine Ayadi and Younès Boujelbene, "The determinants of the profitability of the tunisian deposit banks", *Université de Sfax, Tunisie, Article ID 165418, IBIMA Business Review*, Volume 2012, 2012.
- [11] Nguyễn Minh Kiều, *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản thống kê, 2009.
- [12] Nguyễn Thị Ngọc Trang và Nguyễn Thị Liên Hoa, *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2007.
- [13] Nguyễn Thị Xuân Liễu, *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản thống kê, 2010.
- [14] Phan Đức Dũng, *Kế toán quản trị*, Nhà xuất bản thống kê, 2008.
- [15] Sehrish, Faiza và Khalid, "Factors Affecting Bank Profitability in Pakistan", *The Romanian Economic Journal*, No. 39, Year XIV, 2011.
- [16] Thông tư 19/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, NHNN ban hành ngày 20 tháng 05 năm 2010.
- [17] Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung, *Hoạt động ngân hàng Việt Nam- Nhìn lại năm 2011 và một số giải pháp cho năm 2012*, Học viện Ngân hàng, 2011.
- [18] Tô Ngọc Hưng, Nguyễn Đức Trung, *Hoạt động ngân hàng Việt Nam- Nhìn lại năm 2011 và một số giải pháp cho năm 2012*, Học viện Ngân hàng, 2011.
- [19] Trương Quan Thông, "Cạnh tranh ngân hàng nhìn từ góc độ khả năng sinh lời", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 2009.

## TIỂU SỬ TÁC GIẢ



*Đoàn Việt Hùng*

Năm sinh 1985, Đồng Nai. Tốt nghiệp Đại học Lạc Hồng năm 2004 và Thạc sĩ tại trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2013. Hiện đang là giảng viên khoa Tài chính-Kế toán trường Đại học Lạc Hồng.